

THÔNG BÁO
VỀ VIỆC CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD; Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; Thông tư 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 41/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về phân cấp cho Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Báo cáo số 931/2026/CV-ĐTMN ngày 29/6/2026 của Công ty TNHH Quản lý Xây dựng và Đô thị Miền Nam về việc khảo sát, cung cấp thông tin giá vật liệu xây dựng tại thời điểm Quý II năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (*kèm theo Chứng thư thẩm định giá số 219/2026/77/ĐS-QNg ngày 29/6/2026 của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thẩm định giá Sao Việt*); và trên cơ sở rà soát thông tin kê khai giá, niêm yết giá do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp. Sở Xây dựng thông báo như sau:

1. Công bố giá vật liệu xây dựng Quý II năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi như Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo Thông báo này.

2. Nguyên tắc sử dụng thông tin giá

a) Bảng giá vật liệu xây dựng công bố kèm theo Thông báo này để các đơn vị tham khảo trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Việc thanh, quyết toán chi phí phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

b) Thông tin giá tại Phụ lục 2 là giá do các đơn vị trực tiếp sản xuất, kinh doanh cung cấp, chịu trách nhiệm về độ chính xác của giá sản phẩm do mình công bố. Các đơn vị, chủ đầu tư khi lập và triển khai dự án cần lựa chọn, đàm phán để đảm bảo mức giá phù hợp, hiệu quả.

c) Chủ đầu tư và các tổ chức có liên quan khi sử dụng thông tin giá vật liệu xây dựng cần căn cứ vào địa điểm xây dựng, nguồn cung ứng, khối lượng vật liệu, yêu cầu

thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, điều kiện thi công và mặt bằng giá thị trường tại thời điểm lập chi phí để lựa chọn vật liệu phù hợp, tiết kiệm, hiệu quả, tránh thất thoát, lãng phí.

d) Khuyến khích sử dụng vật liệu tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hiệu quả đầu tư.

đ) Trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng.

3. Đối với vật liệu chưa có trong công bố giá

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

4. Trường hợp nhà thầu thi công tự khai thác vật liệu đất, đá, cát, sỏi

Trường hợp nhà thầu thi công xây dựng công trình phải tự tổ chức khai thác và sản xuất các loại vật liệu đất, đá, cát sỏi để phục vụ thi công xây dựng công trình thì phải xác định dự toán giá vật liệu, trong đó tỷ lệ phần trăm (%) chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước theo hướng dẫn tại Phụ lục III Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để hướng dẫn thực hiện./.

Nơi nhận:

- Các Bộ: Xây dựng, Tài chính;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Các Sở: Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường;
- Các BQL chuyên ngành;
- UBND các xã phường, đặc khu;
- GD, các PGĐ Sở;
- Các phòng chuyên môn thuộc Sở;
- Trang Thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT, KTVL



Bùi Văn Cư



PHỤ LỤC I
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm Thông báo số /TB-SXD ngày /6/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi)

I KHU VỰC I-13

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
		<u>Thép xây dựng</u>																	
		Tháng 06.2026																	
1	Thép xây dựng	Thép cuộn ø6, ø8, ø10	Kg	TCVN 1651-1:2018	Công ty TNHH MTV Hòa Phát	Giá giao tại kho nhà máy thép Hòa Phát Dung Quất, xã Vạn Tường		14,830											
2	Thép xây dựng	Thép thanh vân D10 CB300V	Kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt		15,380											
3	Thép xây dựng	Thép thanh vân D10 Gr40	Kg	ATSM A615/A615M:2018	nt	nt		15,380											
4	Thép xây dựng	Thép thanh vân D12 CB300V - D22 CB300V	Kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt		15,180											
5	Thép xây dựng	Thép thanh vân D16 Gr40	Kg	ATSM A615/A615M:2018	nt	nt		15,180											
6	Thép xây dựng	Thép thanh vân D10 CB400V/CB500V	Kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt		15,580											
7	Thép xây dựng	Thép thanh vân D12 - D32 CB400V/ CB500V	Kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt		15,380											
8	Thép xây dựng	Thép thanh vân D36 CB400V/CB500V	Kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt		15,580											
9	Thép xây dựng	Thép thanh vân D40 CB400V/CB500V	Kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt		15,780											
10	Thép xây dựng	Thép cuộn D6, D8 CB240T	kg	TCVN 1651-2:2018	Công ty TNHH Thép VAS Việt Mỹ	Giá báo tại chân công trình bao gồm chi phí hạ hàng	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650
11	Thép xây dựng	Thép thanh vân D10 Gr40v	kg	ASTM A615/A615M-20	nt	nt	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100
12	Thép xây dựng	Thép thanh vân D16 Gr40V	kg	ASTM A615/A615M-20	nt	nt	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900
13	Thép xây dựng	Thép thanh vân D12-D20CB300V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900
14	Thép xây dựng	Thép thanh vân D10 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500
15	Thép xây dựng	Thép thanh vân D12 - D32 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300
16	Thép xây dựng	Thép thanh vân D36 - D40 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500
17	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg	TCVN 6522:2018	nt	nt	19,850	19,850	19,850	19,850	19,850	19,850	19,850	19,850	19,850	19,850	19,850	19,850	19,850
18	Thép xây dựng	Thép hình các loại	kg	TCVN 7571:2019	nt	nt	20,250	20,250	20,250	20,250	20,250	20,250	20,250	20,250	20,250	20,250	20,250	20,250	20,250
19	Thép xây dựng	Kẽm gai	kg		nt	nt	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550
20	Thép xây dựng	Lưới B40	kg		nt	nt	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300
		<u>Xi măng</u>																	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
21	Xi măng	Xi măng Đại Sơn PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Công ty TNHH MTV Xi măng Đại Sơn	Giá bán tại Lô C1, KCN Tịnh Phong, xã Thọ Phong; giá chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp.			1,300										
22	Xi măng	Xi măng Đại Phúc PCB40	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt			1,205										
23	Xi măng	Xi măng Đại Nam PCB40	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt			1,205										
24	Xi măng	Xi măng Đại Thắng PCB40	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt			1,205										
25	Xi măng	Xi măng DCO PCB40	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt			1,205										
26	Xi măng	Xi măng Đại Lâm PCB40	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt			1,205										
27	Xi măng	Xi măng Đại Trung PCB40	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt			1,205										
28	Xi măng	Xi măng Đại Nguyên PCB40	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt			1,205										
29	Xi măng	Xi măng Đại Phúc PCB40	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt			1,205										
30	Xi măng	Xi măng Sông Trà PCB40	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt			1,205										
31	Xi măng	Xi măng The Vissai PCB30 (đóng bao)	kg	TCVN 6260:2020	Công ty CP xi măng Sông Lam	Giá bán trên địa bàn Quảng Ngãi; giá bán đã bao gồm vận chuyển và bốc xếp	1,787	1,787	1,787	1,787	1,787	1,787	1,787	1,787	1,787	1,787	1,787	1,787	1,787
32	Xi măng	Xi măng The Vissai PCB40 (đóng bao)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1,778	1,778	1,778	1,778	1,778	1,778	1,778	1,778	1,778	1,778	1,778	1,778	1,778
33	Xi măng	Xi măng The Vissai PCB40 (xuất rời)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1,829	1,829	1,829	1,829	1,829	1,829	1,829	1,829	1,829	1,829	1,829	1,829	1,829
34	Xi măng	Xi măng The Vissai PC40 (đóng bao)	kg	TCVN 2682:2020	nt	nt	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009
35	Xi măng	Xi măng The Vissai PC50 (đóng bao)	kg	TCVN 2682:2020	nt	nt	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009
36	Xi măng	Xi măng The Vissai PC40 (xuất rời)	kg	TCVN 2682:2020	nt	nt	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944
37	Xi măng	Xi măng The Vissai PC50 (xuất rời)	kg	TCVN 2682:2020	nt	nt	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944
38	Xi măng	Xi măng The Vissai PCmsr40 (đóng bao)	kg	TCVN 6067:2018	nt	nt	1,935	1,935	1,935	1,935	1,935	1,935	1,935	1,935	1,935	1,935	1,935	1,935	1,935
39	Xi măng	Xi măng The Vissai PCmsr40 (Jumbo)	kg	TCVN 6067:2018	nt	nt	2,139	2,139	2,139	2,139	2,139	2,139	2,139	2,139	2,139	2,139	2,139	2,139	2,139

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
40	Xi măng	Xi măng The Vissai PCMs40 (xuất rời)	kg	TCVN 6067:2018	nt	nt	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991
41	Xi măng	Xi măng The Vissai Type II (xuất rời)	kg	ASTM C150-22	nt	nt	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991
42	Xi măng	Xi măng The Vissai PCB40 (đóng bao)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1,898	1,898	1,898	1,898	1,898	1,898	1,898	1,898	1,898	1,898	1,898	1,898	1,898
43	Xi măng	Xi măng The Vissai PCB40 (xuất rời)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1,843	1,843	1,843	1,843	1,843	1,843	1,843	1,843	1,843	1,843	1,843	1,843	1,843
		<u>Đá xây dựng</u>																	
44	Đá xây dựng	Đá xô bỏ	m3		Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư An Phú Vĩnh Quảng Ngãi - Mô đá Tri Bình, thôn Tri Bình, xã Bình Sơn	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ		100,000											
1	Đá xây dựng	Đá Hộc	m3		nt	nt		163,636											
45	Đá xây dựng	Đá 05x15	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt		254,545											
2	Đá xây dựng	Đá 10x16	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt		327,273											
46	Đá xây dựng	Đá 19x25	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt		327,273											
3	Đá xây dựng	Đá (1x2)cm, (loại 1)	m3	TCVN 7570:2006	Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Ngãi - Mô đá Phố Phong, xã Nguyễn Nghiêm	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ													295,455
47	Đá xây dựng	Đá (1x2)cm, (loại 2)	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													263,636
4	Đá xây dựng	Đá (1x2)cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													359,091
48	Đá xây dựng	Đá (2x4)cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													263,636
5	Đá xây dựng	Đá (4x6)cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													243,636
49	Đá xây dựng	Đá (0,5x1)cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													290,909
6	Đá xây dựng	Đá mặt (đá bụi)	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													170,909
50	Đá xây dựng	Đá hộc (10-100)kg	m3		nt	nt													189,091
7	Đá xây dựng	Đá hộc (60:80)cm	m4		nt	nt													186,364
51	Đá xây dựng	Đá cấp phối A (Dmax 25mm)	m5	TCVN 8859:2023	nt	nt													231,818
8	Đá xây dựng	Đá cấp phối A (Dmax 37.5mm)	m6	TCVN 8859:2023	nt	nt													201,818
52	Đá xây dựng	Đá cấp phối B	m7	TCVN 8859:2023	nt	nt													159,091
9	Đá xây dựng	Đá 1x2 cm	m3	TCVN 7570:2006	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Hạ tầng Tân Ốc Đảo - Mô đá Bình Nguyên, thôn Tri Bình, xã Bình Sơn	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ.		281,818											
53	Đá xây dựng	Đá 2x4 cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt		272,727											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
10	Đá xây dựng	Đá 4x6 cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt		245,455											
54	Đá xây dựng	Đá bột	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt		163,636											
11	Đá xây dựng	Đá mi (0,5 x 10) cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt		231,818											
55	Đá xây dựng	Cấp phối A Dmax25	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt		213,636											
12	Đá xây dựng	Cấp phối A Dmax37,5	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt		204,545											
56	Đá xây dựng	Cấp phối B	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt		168,182											
13	Đá xây dựng	Đá 0.5x10 cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt		281,818											
57	Đá xây dựng	Đá 5x10 cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt		222,727											
14	Đá xây dựng	Đá 1x1,9 cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt		300,000											
58	Đá xây dựng	Đá 1x1,9 cm vo	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt		327,273											
15	Đá xây dựng	Đá 1x2 cm vo	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt		327,273											
59	Đá xây dựng	Đá mi (0,5x10 cm)vo	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt		250,000											
16	Đá xây dựng	Đá 1x2 cm	m3	TCVN 7570:2006	Công ty Cổ phần Bình Long Quảng Ngãi - Mô đá Hồ Chuối, xã Thọ Phong	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ			231,818										
60	Đá xây dựng	Đá 5x20 mm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt			227,272										
17	Đá xây dựng	Đá 0x0.5 mm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt			118,181										
61	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt			150,000										
18	Đá xây dựng	Đá 10x16 (sản xuất qua cón VSI)	m3	TCVN 7570:2006	Công ty cổ phần phát triển 19 tháng 8 - Mô đá phía Đông Đèo Bình Đê, thôn Vĩnh Tuy, phường Sa Huỳnh	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ													350,000
62	Đá xây dựng	Đá 10x19 (sản xuất qua cón VSI)	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													318,000
19	Đá xây dựng	Đá 10x19 (sản xuất qua cón thường)	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													290,000
63	Đá xây dựng	Đá 10x25	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													250,000
20	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													240,000
64	Đá xây dựng	Đá 4x6 cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													220,000
21	Đá xây dựng	Đá mi 0.5x1	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													180,000
65	Đá xây dựng	Đá bụi	m3		nt	nt													146,000
22	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax 25	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt													210,000
66	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax 37.5	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt													195,000
23	Đá xây dựng	Đá 10x19 (sản xuất qua cón thường)	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													290,000
67	Đá xây dựng	Đá 10x25 (sản xuất qua cón thường)	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													180,000
24	Đá xây dựng	Đá Looca <60cm	m3		nt	nt													175,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
68	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Công ty TNHH Đại Long Mô đá An Hội, thôn An Hội Nam 2, xã Nghĩa Giang	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ				305,556									
25	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt				240,741									
69	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt				222,222									
26	Đá xây dựng	Đá Base (Dmax = 25mm)	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt				212,963									
70	Đá xây dựng	Đá Base (Dmax = 37,5mm)	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt				180,556									
27	Đá xây dựng	Đá lô ca (pha bỏ, tuyển từ đá hộc) >30cm	m3		nt	nt				162,037									
71	Đá xây dựng	Đá xô bỏ	m3		nt	nt				92,593									
28	Đá xây dựng	Đá bụi thô	m3		nt	nt				185,185									
72	Đá xây dựng	Đá 1x2 (sàng 27 ra đá 10x25)	m3	TCVN 7570:2006	Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi Mô đá Thọ Bắc, xã Thọ Phong	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ			236,352										
29	Đá xây dựng	Đá 1x2 (sàng 20 ra đá 10x19)	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt			269,545										
73	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt			224,091										
30	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt			196,818										
74	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt			81,818										
31	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt			178,636										
75	Đá xây dựng	CP đá dăm loại A Dmax=25	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt			145,454										
32	Đá xây dựng	CP đá dăm loại A Dmax=37,5	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt			135,000										
76	Đá xây dựng	CP đá dăm loại B Dmax=37,5	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt			100,000										
33	Đá xây dựng	Đá hộc	m3		nt	nt			150,000										
77	Đá xây dựng	Đá lô ka	m3		nt	nt			136,363										
34	Đá xây dựng	Đá xô bỏ	m3		nt	nt			127,272										
78	Đá xây dựng	Đá 0x0,5	m3	TCVN 7570:2006	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Minh Đức - Mô đá Bình Đông và Bình Thuận, xã Vạn Tường	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ			104,545										
35	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt			227,273										
79	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax25	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt			145,455										
36	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax37,5	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt			136,364										
80	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Chi nhánh Quảng Ngãi Công ty CP ABH Hà Nội-Mô đá Phước Hóa, xã Vạn Tường	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ			245,454										
37	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax20 mm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt			159,090										
81	Đá xây dựng	Đá bột (đá 0x0,5 cm)	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt			113,636										
38	Đá xây dựng	Đá mi (0,5 x 1) cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt			245,454										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
82	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Cty TNHH XD-TM Sông Vệ - mỏ đá Hòn Gai, xã Nghĩa Giang	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ				309,091									
39	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt				236,364									
83	Đá xây dựng	Đá cấp phối A Dmax=37,5	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt				186,364									
40	Đá xây dựng	Đá cấp phối A Dmax=25	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt				213,636									
84	Đá xây dựng	Đá cấp phối B	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt				150,000									
41	Đá xây dựng	Đá Lôca>30cm	m3		nt	nt				181,818									
85	Đá xây dựng	Đá Lôca<30cm	m3		nt	nt				200,000									
42	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Công ty TNHH Hoàng Nguyên Hải - mỏ đá Vạn Lý, xã Nguyễn Nghiêm	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ													268,182
86	Đá xây dựng	Đá mi 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													259,091
43	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													236,364
87	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													227,273
44	Đá xây dựng	Đá bụi	m3		nt	nt													168,182
88	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax37,5 (loại I)	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt													186,364
45	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax37,5 (loại II)	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt													159,091
89	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax25	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt													204,545
46	Đá xây dựng	Đá hộc 60x80	m3		nt	nt													131,818
90	Đá xây dựng	Đá hộc 10x100	m3		nt	nt													168,182
47	Đá xây dựng	Đá hộc 20x30	m3		nt	nt													190,909
91	Đá xây dựng	Đá 19x25	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													295,455
48	Đá xây dựng	Đá 10x19	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													309,091
92	Đá xây dựng	Đá 10x16	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													309,091
49	Đá xây dựng	Đá 0,5x10	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													295,455
93	Đá xây dựng	Đá 0x0,5	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													172,727
50	Đá xây dựng	Đá 1x2	m4	TCVN 7570:2006	Công ty TNHH Đầu tư ICR - Thôn Nham Hội 1, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ; Giá áp dụng từ ngày 01/4/2026 đến 30/4/2026		309,091											
94	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt		220,000											
51	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3		nt	nt		270,000											
95	Đá xây dựng	Đá 1x2 (sàng 27)	m3	TCVN 7570:2006	Công ty TNHH MTV Tuấn Thảo Gia Lai - Thôn Hưng Long, phường Sa Huỳnh	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ													263,636
52	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													245,454
96	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													209,909
53	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax 25	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt													181,818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
97	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax 37.5	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt													163,636
54	Đá xây dựng	Đá bụi	m3		nt	nt													154,545
98	Đá xây dựng	Đá mi	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													181,818
		Cát xây dựng																	
99	Cát xây dựng	Cát nghiền	m3	QCVN 16:2023/BXD	Công ty Cổ phần Đại Long - Mỏ đá An Hội, thôn An Hội Nam 2, xã Nghĩa Giang	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ				250,000									
100	Cát xây dựng	Cát tự nhiên	m3	QCVN 16:2023/BXD	Công ty TNHH XD Vương Thắng - Mỏ cát Vạn Xuân 2, xã Thiện Tín	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ						289,300							
101	Cát xây dựng	Cát tự nhiên	m3	QCVN 16:2023/BXD	Công ty TNHH ĐTPT - Thương mại dịch vụ An Phát - Mỏ cát thôn An Tráng, xã Trà Giang	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ				285,300									
102	Cát xây dựng	Cát tự nhiên	m3	QCVN 16:2023/BXD	Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác khoáng sản HDC - mỏ cát thôn 1, xã Trà Giang	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ				294,200									
103	Cát xây dựng	Cát tự nhiên	m3	QCVN 16:2023/BXD	Công ty Cổ phần Thương mại 239 - Mỏ cát CS6, xã Sơn Hà	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ								129,000					
104	Cát xây dựng	Cát tự nhiên	m3	QCVN 16:2023/BXD	Công ty CP Đầu tư phát triển Khoáng sản Quảng Ngãi - Mỏ cát Tịnh An - Nghĩa Dũng, phường Trương Quang Trọng và xã An Phú	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	317,262												
105	Cát xây dựng	Cát tự nhiên	m3	QCVN 16:2023/BXD	Công ty TNHH MTV Xây dựng - Đầu tư Nam Long mỏ cát Trường Xuân - Thọ Lộc, xã Sơn Tịnh	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ				287,448									
106	Cát xây dựng	Cát nghiền	m3		Công ty TNHH Đầu tư ICR - Thôn Nham Hội 1, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ		210,000											
107	Cát xây dựng	Cát nghiền (thô)	m3		Cty TNHH XD-TM Sông Vệ - mỏ đá Hòn Gai, xã Nghĩa Giang	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ				300,000									
108	Cát xây dựng	Cát nghiền (mịn)	m3		Cty TNHH XD-TM Sông Vệ - mỏ đá Hòn Gai, xã Nghĩa Giang	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ				281,818									
		Vật liệu khác																	
109	Vật liệu khác	Đất san lấp làm vật liệu đắp và san lấp	m3	Hệ số toi xóp 1,22	Công ty CP Đầu tư BDS và XD Phước Sang - Mỏ đất núi Đông Năng, thôn Thê Lợi và Thôn Trường Thọ, xã Thọ Phong	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ			39,075										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
110	Vật liệu khác	Đất san lấp làm vật liệu đắp và san lấp	m3	Hệ số toi xốp 1,26	Công ty TNHH MTV SX và Kinh doanh Long Anh - Mô đất Thôn Lăng Giầy – Dốc Mốc 1, xã Ba Tư	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ										33,800			
111	Vật liệu khác	Đất san lấp làm vật liệu đắp và san lấp	m3	Hệ số toi xốp 1,26	Công ty TNHH TM và XD Khải Minh - Mô đất Núi Đất Dờ, thôn Diên Lộc, xã Đồng Sơn	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ		33,180											
112	Vật liệu khác	Đất san lấp làm vật liệu đắp và san lấp	m3	Hệ số toi xốp 1,26	Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Thiên Long - Mô đất Tân An, TDP Tân Diêm, phường Sa Huỳnh	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ													32,780
113	Vật liệu khác	Đất san lấp làm vật liệu đắp và san lấp	m3	Hệ số toi xốp 1,22	Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây lắp Phát Đạt - Mô đất Núi Đất, TPD An Ninh, phường Đức Phổ	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ													40,110
114	Vật liệu khác	Đất san lấp làm vật liệu đắp và san lấp	m3	Hệ số toi xốp 1,159	Công ty CP Xây dựng công nghệ Dịch vụ Thái Khang -Mô đất thôn Kim Lộc, xã Tịnh Khê	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	35,470												
115	Vật liệu khác	Đất san lấp làm vật liệu đắp và san lấp	m3	Hệ số toi xốp 1,224	Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hợp Nhất - Mô đất núi Lồng Sáo, xã Đồng Sơn	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ		35,470											
116	Vật liệu khác	Đất san lấp làm vật liệu đắp và san lấp	m3	Hệ số toi xốp 1,291	Công ty cổ phần khoáng sản Thành Hưng - Mô đất núi An Hội, thôn Minh Tân Bắc, xã Mô Cày (phần diện tích mỏ rộng)	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ					48,136								
117	Vật liệu khác	Đất san lấp làm vật liệu đắp và san lấp	m3	Hệ số toi xốp 1,28	Công ty CP Phát triển hạ tầng Lăng Lô 251 - Mô đất núi Chối, xã Tịnh Khê	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	35,398												
		Gạch xây các loại																	
118	Gạch xây	Gạch rỗng loại 6 lỗ M 35 (170x110x75)	viên	QCVN 16:2023/BXD	Công ty Cổ phần Gạch Phố Hòa	Giá tại công trình cho các khu vực; Giá áp dụng từ ngày 08.03.2026 đến ngày 14.6.2026													1,975
119	Gạch xây	Gạch rỗng 6 lỗ nửa (85x111x75)	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt													1,150
120	Gạch xây	Gạch rỗng 2 lỗ tròn TT M35 (170x80x50)	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt													1,800
121	Gạch xây	Gạch đặc M75 (180x85x45)	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt													2,050
122	Gạch xây	Gạch rỗng loại 6 lỗ M 35 (170x110x75)	viên	QCVN 16:2023/BXD	Công ty Cổ phần Gạch Phố Hòa	Giá tại công trình cho các khu vực; Giá áp dụng từ ngày 15.6.2026 đến ngày 30.6.2026													1,852
123	Gạch xây	Gạch rỗng 6 lỗ nửa (85x111x75)	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt													1,111
124	Gạch xây	Gạch rỗng 2 lỗ tròn TT M35 (170x80x50)	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt													1,991
125	Gạch xây	Gạch đặc M75 (180x85x45)	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt													1,667

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
126	Gạch xây	Gạch Tuynel 6 lỗ (170x110x75)	viên	QCVN 16:2023/BXD	Công ty TNHH Phú Điền	Giá tại nhà máy. Địa chỉ: Nhà máy gạch Tuynel Phú Điền 1: xã Trà Giang; Nhà máy gạch Tuynel Phú Điền 2: xã Phước Giang				1,801		1,801							
127	Gạch xây	Gạch Tuynel nửa 6 lỗ (85x110x75)	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt				995		995							
128	Gạch xây	Gạch Tuynel thể đặc V1	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt				2,060		2,060							
		<u>Kính các loại</u>			Nhà máy kính EUROGLASS Miền Trung	KCN Tịnh Phong, xã Thọ Phong													
129	Kính	Kính cường lực trắng trong 5mm	m2		nt	nt			171,360										
130	Kính	Kính cường lực trắng trong 8mm	m2		nt	nt			204,000										
131	Kính	Kính cường lực trắng trong 10mm	m2		nt	nt			295,800										
132	Kính	Kính cường lực trắng trong 12mm	m2		nt	nt			388,620										
133	Kính	Kính dán trắng trong 6.38mm	m2		nt	nt			306,000										
134	Kính	Kính dán trắng trong 8.38mm	m2		nt	nt			379,440										
135	Kính	Kính dán trắng sữa 6.38mm	m2		nt	nt			324,360										
136	Kính	Kính dán trắng sữa 8.38mm	m2		nt	nt			397,800										
137	Kính	Kính Solar màu 8mm cường lực	m2		nt	nt			685,440										
138	Kính	Kính Solar màu 10mm cường lực	m2		nt	nt			787,440										
139	Kính	Kính Solar màu 12mm cường lực	m2		nt	nt			907,800										
		<u>Bê tông thương phẩm</u>																	
140	Bê tông thương phẩm	Bê tông M150R28	m3	TCVN 9340:2012	Nhà máy bê tông Việt Nhật- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng đô thị và khu công nghiệp	Giá giao tại địa bàn	1,170,000	1,240,000	1,170,000	1,260,000									
141	Bê tông thương phẩm	Bê tông M200R28	m3	nt	nt	nt	1,220,000	1,290,000	1,220,000	1,310,000									
142	Bê tông thương phẩm	Bê tông M250R28	m3	nt	nt	nt	1,270,000	1,340,000	1,270,000	1,360,000									
143	Bê tông thương phẩm	Bê tông M300R28	m3	nt	nt	nt	1,320,000	1,390,000	1,320,000	1,410,000									
144	Bê tông thương phẩm	Bê tông M350R28	m3	nt	nt	nt	1,370,000	1,440,000	1,370,000	1,460,000									
145	Bê tông thương phẩm	Bê tông M400R28	m3	nt	nt	nt	1,420,000	1,490,000	1,420,000	1,510,000									
146	Bê tông thương phẩm	Bê tông M450R28	m3	nt	nt	nt	1,500,000	1,570,000	1,500,000	1,590,000									
147	Bê tông thương phẩm	Bê tông C8	m3	nt	nt	nt	1,275,000	1,345,000	1,275,000	1,365,000									
148	Bê tông thương phẩm	Bê tông C10	m3	nt	nt	nt	1,336,000	1,406,000	1,336,000	1,426,000									
149	Bê tông thương phẩm	Bê tông C12	m3	nt	nt	nt	1,396,000	1,466,000	1,396,000	1,486,000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
150	Bê tông thương phẩm	Bê tông C16	m3	nt	nt	nt	1,457,000	1,527,000	1,457,000	1,547,000									
151	Bê tông thương phẩm	Bê tông C20	m3	nt	nt	nt	1,517,000	1,587,000	1,517,000	1,607,000									
152	Bê tông thương phẩm	Bê tông C25	m3	nt	nt	nt	1,577,000	1,647,000	1,577,000	1,667,000									
153	Bê tông thương phẩm	Bê tông C30	m3	nt	nt	nt	1,673,000	1,743,000	1,673,000	1,763,000									
154	Bê tông thương phẩm	Bê tông C35	m3	nt	nt	nt	1,794,000	1,864,000	1,794,000	1,884,000									
155	Bê tông thương phẩm	Bê tông C40	m3	nt	nt	nt	1,949,000	2,019,000	1,949,000	2,039,000									
		Vật liệu khác																	
156	Vật liệu khác	Băng dính	cuộn				20,000												
157	Vật liệu khác	Bột màu	kg				35,000												
158	Vật liệu khác	Búa khoan	cái				2,700,000												
159	Vật liệu khác	Búa khoan đá	cái				2,700,000												
160	Vật liệu khác	Bu lông M16x200	cái				6,000												
161	Vật liệu khác	Bu lông M18x200	cái				8,000												
162	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 114	cái				160,000												
163	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 32, L=1,5m	cái				60,000												
164	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 38, L=3,73m	cái				156,000												
165	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 32, L=2,8m	cái				96,000												
166	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 76, L=1,2m	cái				95,000												
167	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 89, L= 0,96m	cái				78,000												
168	Vật liệu khác	Cọc tiếp địa 50x50x5-2.000 mạ kẽm	cái				200,000												
169	Vật liệu khác	Lưới cửa thép	cái				39,000												
170	Vật liệu khác	Móc Inox	cái				4,000												
171	Vật liệu khác	Móc sắt	cái				2,000												
172	Vật liệu khác	Móc sắt dẹt	cái				2,000												
173	Vật liệu khác	Cốt pha thép	kg				18,100												
174	Vật liệu khác	Cây chống thép ống	kg				18,500												
175	Vật liệu khác	Cồn rửa	lit				20,000												
176	Vật liệu khác	Đỉnh các loại	kg				23,000												
177	Vật liệu khác	Que hàn	kg				21,000												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
178	Vật liệu khác	Dây thép	kg				26,000												
179	Vật liệu khác	Gỗ làm ván khuôn; Gỗ nhóm 7	m3				4,000,000												
180	Vật liệu khác	Gỗ làm ván khuôn; Gỗ ván ép	m3				5,500,000												
		<u>Vật tư ngành điện các loại:</u>																	
181	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha<= 10A	cái				63,000												
182	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha<=50A	cái				117,600												
183	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha<=100A	cái				135,450												
184	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha<=150A	cái				955,500												
185	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha<=200A	cái				976,500												
186	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha>200A	cái				976,500												
187	Vật tư ngành điện	Aptomat3 pha<=10A	cái				157,500												
188	Vật tư ngành điện	Aptomat3 pha<=50A	cái				162,750												
189	Vật tư ngành điện	Aptomat3 pha<=100A	cái				183,750												
190	Vật tư ngành điện	Aptomat3 pha<=150A	cái				1,034,250												
191	Vật tư ngành điện	Bộ sứ 2 sứ	bộ				96,600												
192	Vật tư ngành điện	Bộ sứ 3 sứ	bộ				124,950												
193	Vật tư ngành điện	Bộ sứ 4 sứ	bộ				141,750												
194	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 8x12	cái				4,725												
195	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 8x16	cái				5,775												
196	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 8x24	cái				7,245												
197	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 11x13	cái				8,925												
198	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 13x18	cái				9,975												
199	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 11x18	cái				8,925												
200	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 16x20	cái				7,350												
201	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 16x24	cái				13,125												
202	Vật tư ngành điện	Công tơ điện 1 pha	cái				157,500												
203	Vật tư ngành điện	Công tơ điện 3 pha	cái				1,155,000												
204	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 hạt	cái				6,825												
205	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 hạt	cái				8,925												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
206	Vật tư ngành điện	Công tắc 3 hạt	cái				19,425												
207	Vật tư ngành điện	Công tắc 4 hạt	cái				24,150												
208	Vật tư ngành điện	Công tắc 5 hạt	cái				26,250												
209	Vật tư ngành điện	Công tắc 6 hạt	cái				27,300												
210	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 15A-2P, cadivi	cái				38,231												
211	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 20A-2P, cadivi	cái				40,950												
212	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 30A-2P, cadivi	cái				48,626												
213	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 60A-2P, cadivi	cái				88,200												
214	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 100A-2P, cadivi	cái				171,476												
215	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha đảo CDD 20A- 2P, cadivi	cái				48,857												
216	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha đảo CDD 30A-2P, cadivi	cái				68,250												
217	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha đảo CDD 60A-2P, cadivi	cái				110,250												
218	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha CD 30A -3P, cadivi	cái				78,309												
219	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha CD 60A -3P, cadivi	cái				127,397												
220	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha CD 100A -3P, cadivi	cái				220,500												
221	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha đảo CDD 20A- 2P, cadivi	cái				78,750												
222	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha đảo CDD 30A-2P, cadivi	cái				99,750												
223	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha đảo CDD 60A-2P, cadivi	cái				152,250												
224	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường Senko loại 2 dây	cái				294,000												
225	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường 220V	cái				294,000												
226	Vật tư ngành điện	Quạt trần 1,4m điện áp 220V Việt Nam	cái				514,500												

*** Ghi chú:** Bảng quy ước các xã phường từ khu vực 1 đến khu vực 13 bao gồm như sau:

STT	Khu vực	Danh sách các xã/ phường
1	Khu vực 1	Phường Trương Quang Trọng, phường Cẩm Thành, phường Nghĩa Lộ, xã An Phú, xã Tịnh Khê
2	Khu vực 2	Xã Bình Minh, xã Bình Chương, xã Bình Sơn, xã Vạn Tường, xã Đông Sơn
3	Khu vực 3	Xã Trường Giang, xã Ba Gia, xã Sơn Tịnh, xã Thọ Phong
4	Khu vực 4	Xã Tư Nghĩa, xã Vệ Giang, xã Nghĩa Giang, xã Trà Giang
5	Khu vực 5	Xã Long Phụng, xã Mộ Cày, xã Mộ Đức, xã Lân Phong
6	Khu vực 6	Xã Nghĩa Hành, xã Đình Cương, xã Thiện Tín, xã Phước Giang
7	Khu vực 7	Xã Minh Long, xã Sơn Mai
8	Khu vực 8	Xã Sơn Hạ, Xã Sơn Linh, xã Sơn Hà, xã Sơn Thủy, xã Sơn Kỳ

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
9	Khu vực 9	Xã Trà Bồng, xã Đông Trà Bồng, xã Tây Trà, xã Thanh Bồng, xã Cà Đam, xã Tây Trà Bồng																	
10	Khu vực 10	Xã Ba Vì, xã Ba Tô, xã Ba Đình, xã Ba Tơ, xã Ba Vinh, xã Ba Động, xã Đặng Thùy Trâm, xã Ba Xa																	
11	Khu vực 11	Xã Sơn Tây, xã Sơn Tây Thượng, xã Sơn Tây Hạ																	
12	Khu vực 12	Đặc khu Lý Sơn																	
13	Khu vực 13	Phường Trà Câu, phường Đức Phổ, phường Sa Huỳnh, xã Khánh Cường, xã Nguyễn Nghiêm																	

PHỤ LỤC I
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày / 6/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi)

II KHU VỰC 14 - 23

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
		<u>Thép xây dựng</u>														
		Tháng 06.2026														
1	Thép xây dựng	Thép cuộn Pomina: Ø 6 - Ø8	kg	TCVN 1651-1:2018	Tập đoàn thép Pomina	Giá bán tại chân công trình	16,150	16,050	15,950	15,850	15,750	16,350	16,350	16,350	16,500	16,500
2	Thép xây dựng	Thép vằn Pomina: Ø10	kg	TCVN 1651-1:2018	nt	nt	16,350	16,250	16,150	16,050	15,950	16,550	16,550	16,550	16,700	16,700
3	Thép xây dựng	Thép vằn Pomina: Ø 12- Ø32	kg	TCVN 1651-1:2018	nt	nt	16,450	16,350	16,250	16,150	16,050	16,650	16,650	16,650	16,800	16,800
4	Thép xây dựng	Thép cuộn Hòa Phát: Ø 6 - Ø8	kg	TCVN 1651-1:2018	Tập đoàn Hòa Phát	Giá bán tại chân công trình	16,250	16,150	16,050	15,950	15,850	16,450	16,450	16,450	16,600	16,600
5	Thép xây dựng	Thép vằn Hòa Phát: Ø10	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	16,450	16,350	16,250	16,150	16,050	16,650	16,650	16,650	16,800	16,800
6	Thép xây dựng	Thép vằn Hòa Phát: Ø 12- Ø32	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	16,450	16,350	16,250	16,150	16,050	16,650	16,650	16,650	16,800	16,800
7	Thép xây dựng	Thép cuộn D6, D8 CB240T	kg	TCVN 1651-2:2018	Công ty TNHH Thép VAS Việt Mỹ	Giá bán tại chân công trình bao gồm chi phí hạ hàng	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650
8	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 Gr40v	kg	ASTM A615/A615M-20	nt	nt	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100
9	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D16 Gr40V	kg	ASTM A615/A615M-20	nt	nt	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900
10	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D20CB300V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900
11	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500
12	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 - D32 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300
13	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36 - D40 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500
14	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg	TCVN 6522:2018	nt	nt	19,850	19,750	19,650	19,550	19,450	19,950	19,950	19,950	20,050	20,050
15	Thép xây dựng	Thép hình các loại	kg	TCVN 7571:2019	nt	nt	20,250	20,150	20,050	19,950	19,850	20,350	20,350	20,350	20,450	20,450

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
16	Thép xây dựng	Kẽm gai	kg		nt	nt	19,800	19,700	19,600	19,500	19,400	19,900	19,900	19,900	20,000	20,000
17	Thép xây dựng	Lưới B40	kg		nt	nt	18,800	18,700	18,600	18,500	18,400	18,900	18,950	18,950	19,050	19,050
		<u>Xi măng</u>														
18	Xi măng	Xi măng Nghi Sơn PC40	kg	TCVN 6260:2020	Công ty CP xi măng Kim Đình	Giá bán tại chân công trình	1,908	1,926	1,935	1,945	1,955	2,045	2,045	2,055		
19	Xi măng	Xi măng Phúc Sơn PC40	kg	TCVN 6260:2020	Công ty xi măng Nghi Sơn	Giá bán tại chân công trình	1,900	1,910	1,920	1,930	1,940	2,030	2,030	2,040		
20	Xi măng	Xi măng Vicem Hoàng Thạch PC40	kg	TCVN 6260:2020	Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch	Giá bán tại chân công trình	1,940	1,940	1,940	1,940	1,930	2,070	2,070	2,090	2,090	2,010
21	Xi măng	Xi măng The Vissai PCB30 (đóng bao)	kg	TCVN 6260:2020	Công ty CP xi măng Sông Lam	Giá bán trên địa bàn Quảng Ngãi; giá bán đã bao gồm vận chuyển và bốc xếp	1,787	1,787	1,787	1,787	1,787	1,787	1,787	1,787	1,787	1,787
22	Xi măng	Xi măng The Vissai PCB40 (đóng bao)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1,778	1,778	1,778	1,778	1,778	1,778	1,778	1,778	1,778	1,778
23	Xi măng	Xi măng The Vissai PCB40 (xuất rời)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1,829	1,829	1,829	1,829	1,829	1,829	1,829	1,829	1,829	1,829
24	Xi măng	Xi măng The Vissai PC40 (đóng bao)	kg	TCVN 2682:2020	nt	nt	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009
25	Xi măng	Xi măng The Vissai PC50 (đóng bao)	kg	TCVN 2682:2020	nt	nt	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009
26	Xi măng	Xi măng The Vissai PC40 (xuất rời)	kg	TCVN 2682:2020	nt	nt	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944
27	Xi măng	Xi măng The Vissai PC50 (xuất rời)	kg	TCVN 2682:2020	nt	nt	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944
28	Xi măng	Xi măng The Vissai PCmsr40 (đóng bao)	kg	TCVN 6067:2018	nt	nt	1,935	1,935	1,935	1,935	1,935	1,935	1,935	1,935	1,935	1,935
29	Xi măng	Xi măng The Vissai PCmsr40 (Jumbo)	kg	TCVN 6067:2018	nt	nt	2,139	2,139	2,139	2,139	2,139	2,139	2,139	2,139	2,139	2,139
30	Xi măng	Xi măng The Vissai PCmsr40 (xuất rời)	kg	TCVN 6067:2018	nt	nt	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991
31	Xi măng	Xi măng The Vissai Type II (xuất rời)	kg	ASTM C150-22	nt	nt	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991
32	Xi măng	Xi măng The Vissai PCB40 (đóng bao)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1,898	1,898	1,898	1,898	1,898	1,898	1,898	1,898	1,898	1,898

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
33	Xi măng	Xi măng The Vissai PCB40 (xuất rời)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1,843	1,843	1,843	1,843	1,843	1,843	1,843	1,843	1,843	1,843
		<u>Cát xây dựng</u>														
34	Cát xây dựng	Cát xây, đúc	m3	QCVN 16:2023/BXD		Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	320,000		255,000	250,000	250,000	270,000	260,000			
35	Cát xây dựng	Cát tô, trát	m3	QCVN 16:2023/BXD		nt	350,000		275,000	265,000	260,000	285,000	260,000			
		<u>Đá xây dựng</u>														
36	Đá xây dựng	Đá (1x2)	m3	TCVN 7570:2006		Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	380,000				360,000	350,000	340,000			
37	Đá xây dựng	Đá (2x4)	m3	TCVN 7570:2006		nt	370,000				330,000	330,000	330,000			
38	Đá xây dựng	Đá (4x6)	m3	TCVN 7570:2006		nt	325,000				290,000	310,000	300,000			
39	Đá xây dựng	Đá (1x2)	m3	TCVN 7570:2006	Công ty TNHH xây lắp và thương mại Hoàng Quân	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ đá Ngọc Hối, thôn Nông Nhảy II				372,727						
40	Đá xây dựng	Đá (2x4)	m3	TCVN 7570:2006						354,545						
41	Đá xây dựng	Đá (4x6)	m3	TCVN 7570:2006						290,909						
42	Đá xây dựng	Đá (0.5x1)	m3	TCVN 7570:2006						363,636						
43	Đá xây dựng	Đá xô bồ (10-100)kg	m3	TCVN 7570:2006						236,364						
44	Đá xây dựng	Đá cấp phối A (Dmax 25mm)	m3	TCVN 8859:2023						254,545						
45	Đá xây dựng	Đá cấp phối A (Dmax 37.5mm)	m3	TCVN 8859:2023						236,364						
46	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006						227,273						
47	Đá xây dựng	Đá (1x2)	m3	TCVN 7570:2006	Công ty cổ phần xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ đá thôn Kon Pring, xã Ngọc Tú			360,000							
48	Đá xây dựng	Đá (2x4)	m3	TCVN 7570:2006		nt			330,000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
49	Đá xây dựng	Đá (4x6)	m3	TCVN 7570:2006		nt			280,000							
50	Đá xây dựng	Đá (1x2)	m3	TCVN 7570:2006	Công ty cổ phần xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng chi nhánh tây nguyên	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ đá Ngọc Tú-Km số 9, xã Ngọc Tú			320,000							
51	Đá xây dựng	Đá (2x4)	m3	TCVN 7570:2006		nt			290,000							
52	Đá xây dựng	Đá (4x6)	m3	TCVN 7570:2006		nt			250,000							
53	Đá xây dựng	Đá cấp phối	m3			nt			220,000							
54	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			nt			210,000							
55	Đá xây dựng	Đá mi bột	m3			nt			100,000							
56	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3			nt			260,000							
		<u>Gạch xây các loại</u>														
57	Gạch xây	Gạch Tuynel rỗng 6 lỗ lớn 220 x 150 x 105 mm	viên	QCVN 16:2023/BXD		Không bao gồm chi phí vận chuyển	2,300									
58	Gạch xây	Gạch Tuynel rỗng 6 lỗ trung 200 x 130 x 90 mm	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt	2,150									
59	Gạch xây	Gạch Tuynel rỗng 2 lỗ lớn 220 x 105 x 60 mm	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt	1,600									
		<u>Đất san lấp</u>														
60	Vật liệu khác	Đất san lấp	m3			Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000
		<u>Các sản phẩm từ sắt:</u>														
61	Vật liệu khác	Hàng rào song sắt: (Khung V40x40; song F14 rỗng); (Khung 40x 40; song F14 rỗng); (Toàn bộ khung 30x 60); Bao gồm: sơn hoàn thiện, chi phí thi công lắp đặt	m2			Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1,026,000									
62	Vật liệu khác	Công sắt dây (tôn 0,5mm; F14 rỗng: 30x60) Bao gồm các phụ kiện bản lề, ray, chốt, sơn hoàn thiện... đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	m2			nt	1,188,000									
63	Vật liệu khác	Công sắt mở (tôn 0,5mm; F14 rỗng: 30x60)	m2			nt	1,101,600									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
64	Vật liệu khác	Cửa đi sắt 30x60x1,2 (không kể kính) Bao gồm: sơn hoàn thiện, bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa gắn vào tường và khoá), đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	m2			nt	1,026,000									
65	Vật liệu khác	Cửa đi sắt 30x60x1,4 (không kể kính) Bao gồm: sơn hoàn thiện, bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa gắn vào tường và khoá), đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	m2			nt	1,101,600									
66	Vật liệu khác	Cửa sổ sắt 30x60x1,2 (không kể kính) đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	m2			nt	1,026,000									
67	Vật liệu khác	Cửa sổ sắt 30x60x1,4 (không kể kính) Bao gồm: sơn hoàn thiện, bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa gắn vào tường và khoá),đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	m2			nt	1,080,000									
68	Vật liệu khác	Khung hoa sắt hộp loại12x12x1,2 đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	m2			nt	453,600									
69	Vật liệu khác	Khung hoa sắt loại14x14x1,2 đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	m2			nt	540,000									
		<u>Cửa các loại:</u>														
70	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt cửa đi (Xingfa nhập khẩu tem đỏ chính hãng, hệ 55 dây 2.0 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng, Vật tư phụ: Ticke, Sillicondowsil, bản lề 4D KinLong,... - Phụ kiện KinLong đồng bộ chính hãng loại 1) (Màu trắng sữa, đen, nâu, xám) Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	m2			Đã bao gồm chi phí thi công, lắp đặt vận chuyển	2,640,000									
71	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt cửa đi (Xingfa nhập khẩu tem đỏ chính hãng, hệ 55 dây 1.4 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng, Vật tư phụ: Ticke, Sillicondowsil, bản lề 4D KinLong,... - Phụ kiện KinLong đồng bộ chính hãng loại 1) (Màu trắng sữa, đen, nâu, xám) Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	m2			nt	2,530,000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
72	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt cửa đi (Xingfa trong nước Đại Tân Thành, Trường Thành, Tín Đạt,...), dày 1.8 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng, Vật tư phụ: Ticke, Sillicondowsil, bản lề 4D KinLong,... - Phụ kiện KinLong đồng bộ chính hãng loại 1) Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	m2			nt	2,365,000									
73	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt cửa sổ (Xingfa trong nước Đại Tân Thành, Trường Thành, Tín Đạt,...), dày 1.4 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng, Vật tư phụ: Ticke, Sillicondowsil, bản lề 4D KinLong,... - Phụ kiện KinLong đồng bộ chính hãng loại 1) Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	m2			nt	2,255,000									
74	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi (Thanh nhựa Kinbon nhập khẩu, lõi thép mạ kẽm dày 1,4 ly, phụ kiện GQ chính hãng, kính 8ly cường lực) Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	m2			nt	1,650,000									
75	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ (Thanh nhựa Kinbon nhập khẩu, lõi thép mạ kẽm dày 1,4 ly, phụ kiện GQ chính hãng, kính 8ly cường lực) Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	m2			nt	1,540,000									
76	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt vách kính (Xingfa nhập khẩu tem đỏ chính hãng, hệ 55 dày 2.0 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng) Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	m2			nt	2,035,000									
77	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt vách kính (Xingfa nhập khẩu tem đỏ chính hãng, hệ 55 dày 1.4 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng) Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	m2			nt	1,980,000									
78	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt vách kính (Xingfa trong nước Đại Tân Thành, Trường Thành, Tín Đạt,...), dày 1.8 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	m2			nt	1,925,000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
79	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt vách kính (Xingfa trong nước Đại Tân Thành, Trường Thành, Tín Đạt,...), dày 1.4 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng. Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	m2			nt	1,870,000									
		<u>Kính các loại:</u>														
80	Kính	Kính màu 5mm	m2				357,000									
81	Kính	Kính trắng 5mm	m2				142,800									
82	Kính	Kính màu 8mm	m2				408,000									
83	Kính	Kính trắng 8mm	m2				204,000									
84	Kính	Kính trắng 10mm	m2				275,400									
85	Kính	Kính cường lực 8mm	m2				326,400									
86	Kính	Kính cường lực 10mm	m2				459,000									
87	Kính	Kính cường lực 12mm	m2				530,400									
		<u>Đá Granit tự nhiên các loại:</u>														
88	Đá tự nhiên	Đá Granit Kim Sa Khô ngắn: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)	m2			Chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt	927,000									
89	Đá tự nhiên	Đá Granit Kim Sa Khô dài: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)	m2			nt	1,184,500									
90	Đá tự nhiên	Đá Granit CPC đá xanh đen tự nhiên Khô ngắn: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)	m2			nt	597,400									
91	Đá tự nhiên	Đá Granit CPC đá xanh đen tự nhiên Khô dài: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)	m2			nt	793,100									
92	Đá tự nhiên	Đá Granit đỏ Ấn Độ Khô ngắn: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)	m2			nt	1,236,000									
93	Đá tự nhiên	Đá Granit đỏ Ấn Độ Khô dài: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)	m2			nt	1,699,500									
94	Đá tự nhiên	Đá Granit tím hoa cà Khô ngắn: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)	m2			nt	257,500									
95	Đá tự nhiên	Đá Granit tím hoa cà Khô dài: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)	m2			nt	331,660									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
96	Đá tự nhiên	Đá Marble Agione Queen Khô ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)	m2			nt	1,236,000									
97	Đá tự nhiên	Đá Marble Agione Queen Khô dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)	m2			nt	1,442,000									
98	Đá tự nhiên	Đá Granit đỏ rubi Bình Định Khô ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)	m2			nt	721,000									
99	Đá tự nhiên	Đá Granit đỏ rubi Bình Định Khô dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)	m2			nt	875,500									
100	Đá tự nhiên	Đá Granit xám Krông Pa Khô ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)	m2			nt	375,950									
101	Đá tự nhiên	Đá Granit xám Krông Pa Khô dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)	m2			nt	406,850									
102	Đá tự nhiên	Đá Granit đen Phú Yên Khô ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)	m2			nt	566,500									
103	Đá tự nhiên	Đá Granit đen Phú Yên Khô dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)	m2			nt	721,000									
		<u>Bồn nước Inox:</u>														
104	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn đứng 1.000L Ø 960	cái		Tập đoàn Tân Á Đại Thành		3,053,819									
105	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn nằm 1.000L Ø 960	cái		nt		3,242,909									
106	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn nằm 1.500L Ø 1200	cái		nt		4,850,181									
107	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn đứng 1.500L Ø 1200	cái		nt		4,632,727									
108	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn đứng 2.000L Ø 1200	cái		nt		6,183,273									
109	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn nằm 2.000L Ø 1200	cái		nt		6,410,181									
110	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn đứng 3.000L Ø 1380	cái		nt		9,048,000									
111	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn nằm 3.000L Ø 1380	cái		nt		9,274,909									
		<u>Vật liệu khác:</u>														
112	Vật liệu khác	Băng dính	cuộn				20,000									
113	Vật liệu khác	Bột màu	kg				35,000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
114	Vật liệu khác	Búa khoan	cái				2,700,000									
115	Vật liệu khác	Búa khoan đá	cái				2,700,000									
116	Vật liệu khác	Bu lông M16x200	cái				6,000									
117	Vật liệu khác	Bu lông M18x200	cái				8,000									
118	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 114	cái				160,000									
119	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 32, L=1,5m	cái				60,000									
120	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 38, L=3,73m	cái				156,000									
121	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 32, L=2,8m	cái				96,000									
122	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 76, L=1,2m	cái				95,000									
123	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 89, L= 0,96m	cái				78,000									
124	Vật liệu khác	Cọc tiếp địa 50x50x5-2.000 mạ kẽm	cái				200,000									
125	Vật liệu khác	Lưỡi cưa thép	cái				39,000									
126	Vật liệu khác	Móc Inox	cái				4,000									
127	Vật liệu khác	Móc sắt	cái				2,000									
128	Vật liệu khác	Móc sắt dẹt	cái				2,000									
129	Vật liệu khác	Cốt pha thép	kg				18,100									
130	Vật liệu khác	Cây chống thép ống	kg				18,500									
131	Vật liệu khác	Cồn rửa	lít				20,000									
132	Vật liệu khác	Đinh các loại	kg				23,000									
133	Vật liệu khác	Que hàn	kg				21,000									
134	Vật liệu khác	Dây thép	kg				26,000									
135	Vật liệu khác	Gỗ làm ván khuôn; Gỗ nhóm 7	m3				4,000,000									
136	Vật liệu khác	Gỗ làm ván khuôn; Gỗ ván ép	m3				5,500,000									
		<u>Vật tư ngành điện các loại:</u>														
137	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha ≤ 10A	cái				63,000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
138	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha<=50A	cái				117,600									
139	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha<=100A	cái				135,450									
140	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha<=150A	cái				955,500									
141	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha<=200A	cái				976,500									
142	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha>200A	cái				976,500									
143	Vật tư ngành điện	Aptomat3 pha<=10A	cái				157,500									
144	Vật tư ngành điện	Aptomat3 pha<=50A	cái				162,750									
145	Vật tư ngành điện	Aptomat3 pha<=100A	cái				183,750									
146	Vật tư ngành điện	Aptomat3 pha<=150A	cái				1,034,250									
147	Vật tư ngành điện	Bộ sứ 2 sứ	bộ				96,600									
148	Vật tư ngành điện	Bộ sứ 3 sứ	bộ				124,950									
149	Vật tư ngành điện	Bộ sứ 4 sứ	bộ				141,750									
150	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 8x12	cái				4,725									
151	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 8x16	cái				5,775									
152	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 8x24	cái				7,245									
153	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 11x13	cái				8,925									
154	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 13x18	cái				9,975									
155	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 11x18	cái				8,925									
156	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 16x20	cái				7,350									
157	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 16x24	cái				13,125									
158	Vật tư ngành điện	Công tơ điện 1 pha	cái				157,500									
159	Vật tư ngành điện	Công tơ điện 3 pha	cái				1,155,000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
160	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 hạt	cái				6,825									
161	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 hạt	cái				8,925									
162	Vật tư ngành điện	Công tắc 3 hạt	cái				19,425									
163	Vật tư ngành điện	Công tắc 4 hạt	cái				24,150									
164	Vật tư ngành điện	Công tắc 5 hạt	cái				26,250									
165	Vật tư ngành điện	Công tắc 6 hạt	cái				27,300									
166	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 15A-2P, cadivi	cái				38,231									
167	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 20A-2P, cadivi	cái				40,950									
168	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 30A-2P, cadivi	cái				48,626									
169	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 60A-2P, cadivi	cái				88,200									
170	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 100A-2P, cadivi	cái				171,476									
171	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha đảo CDD 20A- 2P, cadivi	cái				48,857									
172	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha đảo CDD 30A-2P, cadivi	cái				68,250									
173	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha đảo CDD 60A-2P, cadivi	cái				110,250									
174	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha CD 30A -3P, cadivi	cái				78,309									
175	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha CD 60A -3P, cadivi	cái				127,397									
176	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha CD 100A -3P, cadivi	cái				220,500									
177	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha đảo CDD 20A- 2P, cadivi	cái				78,750									
178	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha đảo CDD 30A-2P, cadivi	cái				99,750									
179	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha đảo CDD 60A-2P, cadivi	cái				152,250									
180	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường Senko loại 2 dây	cái				294,000									
181	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường 220V	cái				294,000									
182	Vật tư ngành điện	Quạt trần 1,4m điện áp 220V Việt Nam	cái				514,500									
		<u>Bê tông thương phẩm</u>														

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
183	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1 x 2 mác 150 loại R28	m3		Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10 km	1,411,364	1,515,909	1,620,455	1,725,000		1,568,181	1,568,181	1,725,000		
184	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1 x 2 mác 200 loại R28	m3		Việt Nam	nt	1,515,909	1,620,455	1,725,000	1,829,545		1,672,727	1,672,727	1,829,545	1,986,364	
185	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1 x 2 mác 250 loại R28	m3		Việt Nam	nt	1,620,455	1,725,000	1,829,545	1,934,091		1,777,273	1,777,273	1,934,091	2,090,909	
186	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1 x 2 mác 300 loại R28	m3		Việt Nam	nt	1,725,000	1,829,545	1,934,091	2,038,636		1,881,819	1,881,819	2,038,636	2,195,455	

* Ghi chú: Bảng quy ước các xã phường từ khu vực 14 đến khu vực 23 bao gồm như sau:

STT	Khu vực	Danh sách các xã/ phường
1	Khu vực 14	Phường Kon Tum, phường Đắk Cấm, phường Đắk Bla, xã Ngọc Bay, xã Ia Chim và xã Đắk Rơ Wa
2	Khu vực 15	Xã Đắk Pxi, xã Đắk Mar, xã Đắk Ui, xã Ngọc Réo và xã Đắk Hà
3	Khu vực 16	Xã Ngọc Tụ, xã Đắk Tô và xã Kon Đào
4	Khu vực 17	Xã Bờ Y, xã Sa Loong và xã Dục Nông
5	Khu vực 18	Xã Đắk Long, xã Xốp, xã Ngọc Linh, xã Đắk Plô, xã Đắk Pék và xã Đắk Môn
6	Khu vực 19	Xã Sa Thầy, xã Sa Bình, xã Ya Ly, xã Mô Rai và xã Rờ Koi
7	Khu vực 20	Xã Đắk Kói, xã Kon Braih và xã Đắk Rve
8	Khu vực 21	Xã Măng Đen, xã Măng Bút và xã Kon Plông
9	Khu vực 22	Xã Đắk Sao, xã Đắk Tờ Kan, xã Tu Mơ Rông và xã Măng Ri
10	Khu vực 23	Xã Ia Toi và xã Ia Đal

PHỤ LỤC 2

Thông tin giá vật liệu xây dựng từ các đơn vị sản xuất, kinh doanh

(Kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày / 6 /2026 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên đơn vị	Số văn bản
I	Sản phẩm Nhựa đường	
1.	Nhựa đường Petrolimex (giá tháng 04,05,06)	Công văn số 475/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/4/2026; Công văn số 647/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/5/2026; Công văn số 828/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/6/2026.
II	Sản phẩm ngành điện	
2.	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Công văn số 75/CV-CADIVI MT ngày 06/4/2026.
3.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Công văn số 07/2026 ngày 05/3/2026
4.	Công ty Cổ phần dây cáp điện Daphaco	Bảng giá số QĐ-TC-07-BH 10/03/2026
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông	Bảng giá 2026
III	Sản phẩm ngành nước	
6.	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Số 221 ngày 10/7/2025
7.	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Số 88/CV/ĐH-25 ngày 01/4/2025
8.	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Số QN1/2025/CV/TADT ngày 18/3/2025
IV	Sản phẩm gạch ốp lát	
9.	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Số 148/2026/CV-KD/TMĐT ngày 03/6/2026
10.	Công ty Cổ phần Thạch Bàn Miền Trung	Số 04/TBMT/CBG ngày 13/5/2026

11.	Công ty Cổ phần kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Số 151A2/VIKD-DA ngày 03/6/2025
12.	Công ty TNHH MTV & XNK Prime	Số 1576 CV-TM ngày 01/6/2026
V	Cấu kiện bê tông	
13.	Công ty Cổ phần cấu kiện bê tông và hạ tầng Kiến Trường	Số 31/CV-CT ngày 26/12/2025
14.	Công ty TNHH MTV Bê tông và Xây lắp công nghiệp Kon Tum	Số 1.10/BGCT/2025 ngày 01/10/2025
15.	Công ty TNHH ĐT và TM Việt Anh	Số 07/2026/VA ngày 15/4/2026
16.	Công ty CP Bê tông XD Hà Nội-Xí nghiệp Bê tông Quảng Ngãi	Số 6-2026/BTQN ngày 02/6/2026
VI	Sản phẩm Sơn	
17.	Công ty Cổ phần Sản xuất Sơn Hà Nội	Công văn số 02.06/CV- 2025 ngày 23/6/2025
18.	Chi nhánh Công ty CP Joton Đà Nẵng	Số 04-05-2026/BGS- QNG ngày 13/5/2026
19.	Công ty TNHH Kova Nanopro	Số CV-KOVA/0526-01 ngày 15/5/2026
20.	Chi nhánh Công ty CP Bewin & Coating VN	Số 02/CV-BE&C-2026 ngày 30/3/2026
21.	Công ty CP Suzumax	Số 01-004/CV-2026 ngày 01/4/2026
VII	Sản phẩm Cửa	
22.	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Số 01/2026/SXDQN/DTT ngày 12/6/2026

